

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Xây dựng trong xây dựng xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM hiện đại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Hướng dẫn ban hành kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của UBND tỉnh cụ thể hóa Bộ tiêu chí xã NTM và ban hành Bộ tiêu chí xã NTM hiện đại thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

Theo chức năng, nhiệm vụ, Sở Xây dựng ban hành hướng dẫn thực hiện các tiêu chí được giao phụ trách, cụ thể như sau:

- Đối với các nội dung tiêu chí về quy hoạch, giao thông, nhà ở kiên cố, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải xã NTM: kèm theo Phụ lục A.
- Đối với nội dung tiêu chí về Bản đồ số về sử dụng đất, hạ tầng, quy hoạch và công khai trực tuyến xã NTM hiện đại: kèm theo Phụ lục B.

Trên cơ sở hướng dẫn này, đề nghị UBND các xã chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, các thôn triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng để được nghiên cứu xem xét, sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Sở NN và MT;
- VP Điều phối NTM tỉnh;
- UBND các xã;
- Các phòng: QLQHKT, QLKCHTGT, QLN&TTBĐS;
- Lưu: VT, QHKT₂.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tô Thái Hòa

PHỤ LỤC A

Hướng dẫn các nội dung tiêu chí về quy hoạch, giao thông, nhà ở kiên cố, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thuộc Bộ tiêu chí xã NTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-SXD ngày 10/2026 của Sở Xây dựng)

I. YÊU CẦU TIÊU CHÍ

Theo Phụ lục I kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của UBND tỉnh, các nội dung tiêu chí về quy hoạch, giao thông, nhà ở kiên cố, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thuộc Bộ tiêu chí xã NTM trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030 quy định như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt ¹ , được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	- Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia. - Nội dung công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội.		
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung (quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia) hoặc quy hoạch phân khu (nếu có).	Không quy định	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được phê duyệt hoặc quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được phê duyệt hoặc nội dung quy hoạch chung xã được phê duyệt có tích hợp quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.	Không quy định	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh	Đạt	- Có 100% hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô	- Có 100% hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; - 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt;	- Có 100% hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo

¹ Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa		thị - Yêu cầu thiết kế và đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; - Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; - Tỷ lệ đường đường xã và đường thôn, bản trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước bên đường đạt $\geq 70\%$; - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa).	- Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết; - Tỷ lệ đường đường xã và đường thôn, bản trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước bên đường đạt $\geq 70\%$; - Có $\geq 90\%$ đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa).	quy hoạch được duyệt; - Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; - Có $\geq 70\%$ đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa).
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	$\geq 75\%$	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	$\geq 75\%$
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$; có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên. - Có tối thiểu 01 công trình xử lý nước	- Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$; có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
				thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.		

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí Quy hoạch

1.1. Nội dung tiêu chí 1.1: Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch

1.1.1. Yêu cầu cần thực hiện

- Áp dụng đối với cả 03 nhóm xã.
- Có quy hoạch chung xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia phù hợp trường hợp cụ thể của xã và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hoặc có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phạm vi xã nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch chung đô thị, quy hoạch của khu kinh tế, khu du lịch quốc gia.
- Trường hợp phạm vi quy hoạch xã có một phần nằm trong phạm vi quy hoạch đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt, thì xã đáp ứng có quy hoạch chung xã khi phần diện tích còn lại của xã không nằm trong phạm vi quy hoạch đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia phải được lập quy hoạch chung và được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Nội dung Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).
- Thực hiện công bố công khai đúng thời hạn, đúng nội dung và đúng hình thức theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; đồng thời ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.

1.1.2. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra quyết định phê duyệt, phạm vi ranh giới quy hoạch và đối chiếu ranh giới hành chính xã; xác định loại quy hoạch có phù hợp với trường hợp pháp lý của xã hay không.
- Kiểm tra thời điểm phê duyệt và thời điểm công bố; đối chiếu nội dung đã công bố với hồ sơ được duyệt.

- Kiểm tra kế hoạch thực hiện quy hoạch: tối thiểu phải xác định các nhiệm vụ/dự án ưu tiên, tiến độ, nguồn lực, đơn vị chủ trì/phối hợp và cơ chế theo dõi, báo cáo; nội dung không được trái quy hoạch được duyệt.

Kết luận “Đạt” khi đồng thời thỏa mãn: (i) có quy hoạch hợp lệ, bao phủ đúng phạm vi cần đánh giá; (ii) công bố công khai đúng quy định; (iii) có kế hoạch thực hiện quy hoạch; (iv) đáp ứng yêu cầu bố trí ổn định dân cư nếu xã thuộc trường hợp phải thực hiện.

1.1.3. Hồ sơ, tài liệu, số liệu và minh chứng tối thiểu

- Quyết định phê duyệt quy hoạch và hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt, gồm: thuyết minh, bản vẽ, quy định quản lý theo đồ án/quy định quản lý kèm theo nếu có: Bản gốc hoặc bản sao công chứng, hoặc bản Scan từ bản gốc.

- Tài liệu thể hiện ranh giới, phạm vi quy hoạch.

- Văn bản/thông báo công bố quy hoạch; tài liệu chứng minh việc công khai quy hoạch (biên bản, hình ảnh công khai tại trụ sở/địa điểm quy định; đường dẫn trên cổng/trang thông tin điện tử hoặc hệ thống thông tin quy hoạch).

- Kế hoạch thực hiện quy hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành; bảng theo dõi tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu.

- Đối với xã có nhu cầu bố trí ổn định dân cư: nội dung quy hoạch hoặc hồ sơ liên quan chứng minh phương án bố trí; nếu không thuộc trường hợp phải bố trí, UBND xã nêu rõ trong báo cáo tự đánh giá.

1.2. Nội dung tiêu chí 1.2 - Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới

1.2.1. Yêu cầu cần thực hiện

- Áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2. Xã nhóm 3: không quy định nội dung này.

- Có quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt tuân thủ pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn để cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu (nếu có), quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung khu kinh tế/khu du lịch quốc gia có liên quan; phạm vi quy hoạch chi tiết phải là trung tâm xã hoặc điểm dân cư mới phù hợp định hướng phát triển và phù hợp với quy hoạch cấp trên.

1.2.2. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra quyết định phê duyệt và hồ sơ quy hoạch chi tiết; kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch cấp trên bằng đối chiếu ranh giới, chức năng sử dụng đất, mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật chính.

- Đối chiếu tình trạng pháp lý và hiệu lực của quy hoạch; nếu quy hoạch cấp trên đã được điều chỉnh thì hồ sơ quy hoạch chi tiết phải được rà soát về tính phù hợp theo quy định.

Kết luận “Đạt” đối với xã nhóm 1, nhóm 2 khi có ít nhất một đồ án quy hoạch chi tiết thuộc phạm vi yêu cầu, được phê duyệt và phù hợp quy hoạch cấp trên. Xã nhóm 3 ghi “Không áp dụng”.

1.2.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết; thuyết minh, bản vẽ tổng mặt bằng sử dụng đất, giao thông và hạ tầng kỹ thuật chính: Bản gốc hoặc bản sao công chứng, hoặc bản Scan từ bản gốc.

- Trích lục/trích xuất quy hoạch cấp trên để đối chiếu; sơ đồ vị trí và ranh giới khu vực lập quy hoạch chi tiết: Bản gốc hoặc bản sao công chứng, hoặc bản Scan từ bản gốc.

1.3. Nội dung tiêu chí 1.3 – Quy chế quản lý kiến trúc

1.3.1. Yêu cầu cần thực hiện

- Áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2. Xã nhóm 3: không quy định nội dung này.

- Đáp ứng một trong các trường hợp: (i) có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được phê duyệt; hoặc (ii) có Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được phê duyệt; hoặc (iii) nội dung quy hoạch chung xã được phê duyệt đã tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.

- Nội dung quy chế phải tuân thủ pháp luật về kiến trúc và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan.

1.3.2. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra quyết định phê duyệt và phạm vi áp dụng của quy chế; trường hợp tích hợp trong quy hoạch chung xã, xác định rõ chương/mục, bản vẽ hoặc phụ lục chứa nội dung quy chế.

- Đối chiếu nội dung với quy định hiện hành về quy chế quản lý kiến trúc, nhất là nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, công trình điểm nhấn, khu vực bảo tồn (nếu có), chỉ dẫn quản lý kiến trúc theo khu vực và trách nhiệm quản lý.

Kết luận “Đạt” khi văn bản/quy hoạch có hiệu lực, bao phủ phạm vi xã cần quản lý và có đầy đủ nội dung theo quy định. Xã nhóm 3 ghi “Không áp dụng”.

1.3.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Quyết định phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc và toàn văn quy chế; hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã và trích phần nội dung tích hợp quy chế: Bản gốc hoặc bản sao công chứng, hoặc bản Scan từ bản gốc.

- Bản đồ/sơ đồ phạm vi quản lý kiến trúc; tài liệu công bố, phổ biến quy chế; tài liệu tổ chức quản lý, cấp phép/xử lý theo quy chế (nếu phát sinh) để chứng minh quy chế đang được thực hiện.

2. Tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội (Nội dung tiêu chí 2.1: Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa).

2.1. Đối với tiêu chí: Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm

2.1.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: Cả 03 nhóm xã (Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3)
- Đảm bảo kết nối: Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã phải kết nối liên hoàn, thông suốt giữa trung tâm xã với các thôn, bản, khu dân cư, vùng sản xuất, kết nối hợp lý với các đường cấp trên (đường tỉnh, quốc lộ). Đảm bảo phương tiện đi lại an toàn và thuận tiện.
- Công tác bảo trì: Các đường xã phải được đưa vào danh mục bảo trì hằng năm; đường thôn phải được kiểm tra, sửa chữa thường xuyên. Nền, lề đường phải đảm bảo kích thước hình học, không sạt lở, không đọng nước; lề đường được phát quang, dọn dẹp sạch sẽ, không che khuất tầm nhìn và biển báo; Mặt đường: Được vệ sinh sạch sẽ, khắc phục kịp thời các hư hỏng (ổ gà, nứt vỡ, lún lôm, sinh lún)... Các công trình: cầu, cống, rãnh thoát nước... phải được kiểm tra, sửa chữa kịp thời.

2.1.2. Phương pháp đánh giá

- Đánh giá tính kết nối: Kiểm tra thực tế và trên bản đồ giao thông của xã; xác định mạng lưới giao thông kết nối liên hoàn từ trung tâm xã đến các thôn, bản, khu dân cư và vùng sản xuất, cũng như kết nối với đường tỉnh, quốc lộ;
- Đánh giá công tác bảo trì: Kiểm tra hồ sơ thực hiện (danh mục bảo trì, các hồ sơ như hợp đồng, hồ sơ hoàn thành công trình...) và kiểm tra thực tế ngoài hiện trường.

2.1.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Kế hoạch bảo trì được UBND xã phê duyệt hằng năm.
- Các biên bản kiểm tra định kỳ /đợt xuất của cơ quan có thẩm quyền.

2.2. Đối với tiêu chí: Đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế và đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hoá

2.2.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: Riêng xã Nhóm 1; xã Nhóm 2, Nhóm 3 không áp dụng.
- Đường xã trong khu vực đô thị phải được thiết kế, thi công phù hợp là đường chính đô thị, đường khu vực hoặc đường nội bộ theo tiêu chuẩn TCVN 13592:2022, và đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hoá.
- Mặt đường: Bắt buộc 100% được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa đảm bảo yêu cầu khai thác.
- Chỉ tiêu mặt cắt ngang: Phải tuân thủ theo quy hoạch đô thị/quy hoạch phân khu được duyệt. Bề rộng phần xe chạy (mặt đường) đảm bảo theo quy định tại Bảng 10 TCVN 13592:2022; bề rộng hè phố/via hè tối thiểu mỗi bên từ $\geq 1,5$ m ÷ $\geq 3,0$ m.
- Hạ tầng đi kèm: Phải đồng bộ các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị ngầm

và nổi (hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, điện chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, vỉa hè lát gạch/đá, vạch sơn, biển báo...).

2.2.2. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra đối chiếu danh mục đường xã với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, quy hoạch chung/quy hoạch phân khu đô thị được duyệt.
- Kiểm tra, đánh giá thực tế ngoài hiện trường về các chỉ tiêu mặt cắt ngang, hạ tầng đồng bộ đi kèm...

2.2.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp chi tiết các tuyến đường xã (tên tuyến, chiều rộng nền/mặt/via hè, kết cấu mặt đường).
- Các hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, quyết định phê duyệt dự án, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.
- Trích lục Quy hoạch chung/Quy hoạch phân khu đô thị chứng minh tính phù hợp quy hoạch.

2.3. Đối với tiêu chí: Đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt

2.3.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: xã Nhóm 2, Nhóm 3; riêng xã Nhóm 1 không áp dụng.
- Mặt đường: Bắt buộc 100% được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa đảm bảo yêu cầu khai thác.
- Chỉ tiêu mặt cắt ngang: Được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch chung được duyệt. Đường trục chính xã đạt $B_{\text{mặt}} \geq 5,5 \text{ m}$, $B_{\text{nền}} \geq 7,5 \text{ m}$; đường trục xã thông thường đạt $B_{\text{mặt}} \geq 3,5 \text{ m}$, $B_{\text{nền}} \geq 5,5 \text{ m}$; đối với một số tuyến đi qua khu vực dân cư dày đặc hoặc các khu vực khó khăn trong GPMB có thể xem xét mặt đường tối thiểu đạt $B_{\text{mặt}} \geq 3,0 \text{ m}$, tuy nhiên, ít nhất 300 m phải bố trí một điểm quay đầu xe với bề rộng tối thiểu phần mở rộng phải $\geq 2,0 \text{ m}$.

2.3.2. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra đối chiếu danh mục đường xã với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, quy hoạch chung được duyệt.

2.3.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp chi tiết các tuyến đường xã (tên tuyến, chiều rộng nền/mặt, kết cấu mặt đường).
- Các hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, quyết định phê duyệt dự án, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.
- Trích lục Quy hoạch chung/Quy hoạch phân khu chứng minh tính phù hợp quy hoạch.

2.4. Đối với tiêu chí: Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường

2.4.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: Cả 03 nhóm xã (Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3).
- Chỉ yêu cầu đối với các vị trí đảm bảo đủ điều kiện để trồng cây xanh dọc tuyến đường. Các đoạn đi qua vùng rừng núi, vùng đã có cây xanh tự nhiên không phải thực hiện trồng cây theo tiêu chí này.
- Cây xanh phải được trồng thẳng hàng, loại cây phù hợp khí hậu địa phương. Không trồng cây trên lề đường, mái taluy nền đường. Trồng cây phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện trên cao và không làm che khuất tầm nhìn, biển báo giao thông, không vướng nhà dân.
- Cách tính tỷ lệ: Tỷ lệ (%) = Tổng chiều dài các đoạn đường xã đã trồng cây xanh đạt chuẩn (km) / Tổng chiều dài đường xã đủ điều kiện trồng cây (km).

2.4.2. Phương pháp đánh giá

- Xác định tổng chiều dài các tuyến đường xã đủ điều kiện trồng cây xanh (không vướng hành lang an toàn lưới điện, không bị che khuất tầm nhìn/biển báo, không vướng nhà dân..).
- Kiểm tra, đánh giá thực tế ngoài hiện trường về các chỉ tiêu cây xanh trồng thẳng hàng, chủng loại phù hợp khí hậu địa phương và bảo đảm an toàn giao thông...

2.4.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp thống kê chiều dài các tuyến đường xã, phân loại các đoạn đủ điều kiện và đoạn đã được trồng cây xanh.
- Hình ảnh chụp minh chứng hiện trạng trồng cây xanh trên từng tuyến đường xã.

2.5. Đối với tiêu chí: Đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết

2.5.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: xã Nhóm 2, Nhóm 3; riêng xã Nhóm 1 không áp dụng.
- Đường xã phải đạt quy mô tối thiểu là Đường GTNT cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014.
- Thông số hình học tối thiểu: $B_{\text{mặt}} \geq 3,5 \text{ m}$, $B_{\text{nền}} \geq 5,0 \text{ m}$; đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng có thể áp dụng $B_{\text{mặt}} \geq 3,0 \text{ m}$, $B_{\text{nền}} \geq 4,0 \text{ m}$.
- Hệ thống an toàn giao thông tuân thủ theo quy chuẩn quốc gia QCVN 41:2024/BGTVT (hoặc các quy chuẩn khác thay thế).
- Bố trí các công trình, hệ thống thoát nước qua hoặc dọc theo tuyến đường, đảm bảo mặt, lề đường không bị ngập nước.

2.5.2. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra đối chiếu thông số hình học tuyến đường xã với Tiêu chuẩn TCVN 10380:2014; xem xét các vị trí có địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng.

- Kiểm tra, đánh giá thực tế ngoài hiện trường về các chỉ tiêu hệ thống an toàn giao thông, các công trình, hệ thống thoát nước...

2.5.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp chi tiết các tuyến đường xã (tên tuyến, chiều rộng nền/mặt, kết cấu mặt đường), so sánh đối chiếu với Tiêu chuẩn TCVN 10380:2014 (Cấp B).

- Các biên bản kiểm tra định kỳ /đợt xuất của cơ quan có thẩm quyền.

2.6. Đối với tiêu chí: Đường xã và đường thôn, bản trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước bên đường

2.6.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: xã Nhóm 1, Nhóm 2; riêng xã Nhóm 3 không bắt buộc
- Tối thiểu 70% tổng chiều dài các đoạn đường xã và đường thôn, bản đi qua khu dân cư phải xây dựng rãnh tiêu thoát nước (chỉ áp dụng đối với các đoạn đi qua khu dân cư; thực hiện đánh giá đối với các trục đường chính của thôn, bản; khuyến khích xây dựng rãnh thoát nước đối với các đường ngõ xóm và các đường phụ khác).

- Hình dáng & Kết cấu: Tiết diện rãnh có thể là hình chữ U, hình thang hoặc hình tam giác. Kết cấu bằng bê tông cốt thép, gạch xây, đá xây hoặc rãnh đất (đối với nơi địa hình độ dốc lớn, thoát nước nhanh không xói lở).

- Vị trí bố trí: Rãnh phải nằm ngoài phạm vi nền đường. Trường hợp địa hình quá chật hẹp phải bố trí trong phạm vi nền/mặt đường thì bắt buộc phải làm rãnh kín có tấm nắp bê tông, sức chịu tải của nắp rãnh phải tương ứng với tải trọng khai thác của tuyến đường.

- Các trường hợp không phải bố trí rãnh: Đoạn tuyến đi qua khu dân cư có địa hình đặc thù như nền đường đắp cao, hoặc một bên đường đã có sẵn kênh, rạch, sông, suối, hồ tự nhiên có khả năng thoát nước mặt đường tốt, không bị đọng nước.

- Cách tính tỷ lệ: Tỷ lệ (%) = Tổng chiều dài các đoạn đường qua khu dân cư có rãnh thoát nước (km) / Tổng chiều dài các đoạn đường qua khu dân cư (km).

2.6.2. Phương pháp đánh giá

- Xác định tổng chiều dài các đoạn đường xã, đường thôn/bản đi qua khu dân cư (loại trừ các đoạn có địa hình đặc thù như nền đắp cao hoặc đã có kênh, rạch, sông, suối, hồ tự nhiên thoát nước tốt).

- Kiểm tra, đánh giá thực tế ngoài hiện trường về các chỉ tiêu chiều dài, kết cấu, vị trí...

2.6.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp chi tiết các tuyến đường qua khu dân cư và bảng tổng hợp rãnh thoát nước tương ứng.

- Các biên bản kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

2.7. Đối với tiêu chí: Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa

hoặc bê tông hóa)

2.7.1. Yêu cầu thực hiện

- Đối tượng áp dụng: Cả 03 nhóm xã (Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3)

- Yêu cầu về cứng hóa: Mặt đường được nhựa hóa (thấm nhập nhựa, bê tông nhựa...) hoặc bê tông hóa (được đổ bê tông xi măng); đối với phần tỷ lệ còn lại chưa được cứng hóa bắt buộc phải được rải cấp phối đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi... được lu lèn chặt, đảm bảo mặt đường bằng phẳng, sạch sẽ, ô tô/xe máy đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục chính thôn:

+ Quy mô chuẩn: $B_{\text{mặt}} \geq 3,5 \text{ m}$, $B_{\text{nền}} \geq 5,0 \text{ m}$.

+ Đặc thù/bất khả kháng: Mặt đường đã nhựa hóa /bê tông hóa rộng $3,0 \text{ m} \div 3,5 \text{ m}$ còn sử dụng tốt vẫn được tính đạt. Nếu vướng nhà dân không thể giải phóng mặt bằng, yêu cầu $B_{\text{mặt}} \geq 3,0 \text{ m}$ và phải làm điểm tránh xe.

- Đường ngõ xóm và các đường phụ khác:

+ Quy mô chuẩn: $B_{\text{mặt}} \geq 3,0 \text{ m}$, $B_{\text{nền}} \geq 4,0 \text{ m}$.

+ Đặc thù/bất khả kháng: Mặt đường đã nhựa hóa /bê tông hóa rộng $2,5 \text{ m} \div 3,0 \text{ m}$ còn sử dụng tốt vẫn được tính đạt nếu chất lượng còn tốt, thoát nước tốt, sạch sẽ không lầy lội vào mùa mưa..

+ Cách tính tỷ lệ cứng hóa:

Tỷ lệ Cứng hóa = Tổng chiều dài đường thôn, ngõ, xóm đã bê tông hóa, nhựa hóa (km) / Tổng chiều dài toàn bộ đường thôn, ngõ, xóm trên địa bàn xã (km).

2.7.2. Phương pháp đánh giá

- Thống kê các tuyến đường thôn, ngõ, xóm và các loại đường khác thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã.

- Kiểm tra hiện trạng, đánh giá quy mô, loại kết cấu mặt đường (bê tông xi măng, bê tông nhựa, thấm nhập nhựa). Đối với phần chưa cứng hóa, phải bảo đảm phẳng, rải cấp phối/sỏi sạn lu lèn chặt, không lầy lội mùa mưa.

2.7.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp thống kê chi tiết toàn bộ các tuyến đường thôn, ngõ, xóm (ghi rõ chiều dài, bề rộng, loại kết cấu mặt đường từng tuyến) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

- Các biên bản kiểm tra kèm hình ảnh, video.

3. Tiêu chí Giảm nghèo và An sinh xã hội (Nội dung tiêu chí 6.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố)

3.1. Yêu cầu cần thực hiện

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố: xã nhóm 1 tối thiểu 95%; xã nhóm 2 tối thiểu 85%; xã nhóm 3 tối thiểu 75%.

3.2. Phương pháp đánh giá

- Nhà ở kiên cố phải có đồng thời 03 kết cấu chính gồm nền - móng, khung - tường và mái được xếp loại bền chắc (Nền - móng sử dụng vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, gạch, đá, gạch lát, gỗ; khung - tường bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ: khung/cột bằng bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch, đá hoặc bằng gỗ bền chắc, kim loại; mái gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp: hệ thống đỡ mái bằng bê tông cốt thép, sắt, thép hoặc gỗ bền chắc; mái bằng bê tông cốt thép hoặc lợp ngói. Mái tôn (tôn giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng) chỉ được tính là bền chắc khi có hệ kết cấu đỡ chắc chắn và liên kết bền chặt với tường xây/cột bê tông cốt thép).

- UBND xã rà soát toàn bộ hộ dân cư tại thời điểm chốt số liệu; mỗi hộ được đánh giá theo căn nhà chính mà hộ đang sử dụng làm nơi ở thường xuyên.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%) = $\frac{\text{Số hộ có nhà ở đáp ứng đầy đủ định nghĩa nhà ở kiên cố}}{\text{Tổng số hộ dân cư trên địa bàn tại thời điểm chốt}} \times 100$.

- Đối với trường hợp khó xác định, tổ chức kiểm tra trực tiếp; không kết luận chỉ dựa vào hình thức bên ngoài hoặc chỉ dựa vào loại vật liệu mái. Có thể sử dụng hồ sơ xây dựng, năm xây dựng/cải tạo, xác nhận của hộ và kiểm tra hiện trạng để làm rõ thời gian sử dụng dự kiến.

3.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Bảng tổng hợp theo thôn và toàn xã theo Phụ lục 4; danh sách chi tiết từng hộ được UBND xã lưu, sẵn sàng cung cấp khi thẩm định.

- Phiếu/biên bản rà soát hiện trạng hoặc dữ liệu điều tra có các trường tối thiểu: chủ hộ, địa chỉ/thôn, loại kết cấu nền - móng, khung - tường, mái, thời gian sử dụng, kết luận.

- Biên bản xác nhận số liệu giữa UBND xã và các thôn; ảnh minh chứng đại diện và ảnh các trường hợp cần làm rõ; hồ sơ xây dựng/sửa chữa nếu có và cần thiết để xác minh.

4. Tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn (Nội dung tiêu chí 8.4: Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường)

4.1. Yêu cầu cần thực hiện

- Tất cả các nhóm xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và đặc điểm khu dân cư; có giải pháp công trình và phi công trình nhằm giảm ngập úng và ô nhiễm môi trường.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt tối thiểu 50%. Có thể áp dụng mô hình xử lý phi tập trung (là việc thu gom và xử lý nước thải tại chỗ cho các hộ thoát nước ở gần nhau bằng các hệ thống, công trình hoặc thiết bị xử lý độc lập đặt độc lập hoặc ngay tại khuôn viên một hộ thoát nước, thay vì đầu nối dẫn nước thải về nhà máy xử lý lớn của đô thị hoặc khu vực) cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn phù hợp mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.

- Riêng xã nhóm 1 phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp; nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

4.2. Phương pháp đánh giá và cách tính

- Tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt (%) = $Q_{\text{xử lý}} / Q_{\text{phát sinh}} \times 100$, trong đó $Q_{\text{phát sinh}}$ là tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong phạm vi đánh giá; $Q_{\text{xử lý}}$ là lượng nước thải thực tế được thu gom và xử lý bằng biện pháp phù hợp.

- Đối với mô hình phi tập trung, chỉ tính $Q_{\text{xử lý}}$ khi công trình/mô hình thực tế đang hoạt động, có quy trình vận hành phù hợp và có căn cứ xác định quy mô/lưu lượng xử lý. Không tính công trình đã ngừng hoạt động hoặc chỉ có trên kế hoạch.

Đối với xã nhóm 1, kiểm tra trực tiếp ít nhất 01 công trình xử lý tập trung, hồ sơ vận hành và kết quả quan trắc/thử nghiệm chất lượng nước thải đầu ra theo quy định về môi trường.

Kết luận “Đạt” khi phương án đầy đủ, phù hợp và đang được triển khai; tỷ lệ $Q_{\text{xử lý}}/Q_{\text{phát sinh}} \geq 50\%$; xã nhóm 1 có thêm công trình tập trung đáp ứng yêu cầu đầu ra.

4.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Phương án/kế hoạch thoát nước, thu gom, xử lý nước thải được UBND xã ban hành hoặc nội dung tương ứng trong hồ sơ quy hoạch/kế hoạch hạ tầng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kèm bản đồ/sơ đồ.

- Bảng tính $Q_{\text{phát sinh}}$, $Q_{\text{xử lý}}$ và tỷ lệ theo Phụ lục 5; nguồn số liệu dân số, hộ, cấp nước, lưu lượng vận hành hoặc tài liệu dùng để ước tính.

- Danh mục công trình/mô hình xử lý; hồ sơ đầu tư, nghiệm thu, bàn giao, quy trình vận hành, nhật ký vận hành, hồ sơ bảo trì và ảnh hiện trạng.

- Đối với công trình tập trung của xã nhóm 1: hồ sơ pháp lý môi trường theo quy định áp dụng; kết quả quan trắc/thử nghiệm do đơn vị đủ điều kiện thực hiện, chứng minh nước thải đầu ra đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

5. Hồ sơ phục vụ thẩm định

- Yêu cầu chung: Hồ sơ nội dung tiêu chí phải đảm bảo đầy đủ từng chỉ tiêu, nội dung, sắp xếp khoa học.

- Báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí của UBND cấp xã.

- Các hồ sơ tại mục “*Hồ sơ, minh chứng tối thiểu*” của Văn bản hướng dẫn này.

- Các hồ sơ, tài liệu khác theo quy định.

(Các phụ lục gửi kèm theo)

PHỤ LỤC B

Hướng dẫn nội dung tiêu chí về bản đồ số thuộc Bộ tiêu chí xã NTM hiện đại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-SXD ngày 10/2026 của Sở Xây dựng)

I. YÊU CẦU TIÊU CHÍ

Theo Phụ lục II kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của UBND tỉnh, các nội dung tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Xây dựng thuộc Bộ tiêu chí xã NTM hiện đại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030 quy định như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí
2	Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;	2.6. UBND xã có Bản đồ số về sử dụng đất và hạ tầng, quy hoạch và công khai trực tuyến.	Đạt	Sở Xây dựng

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Nội dung tiêu chí 2.6 - UBND xã có Bản đồ số về sử dụng đất và hạ tầng, quy hoạch và công khai trực tuyến)

1.1. Yêu cầu cần thực hiện

- Có bản đồ số bao phủ toàn bộ phạm vi hành chính xã, thể hiện tối thiểu các nhóm thông tin: (i) nền địa lý/ranh giới hành chính; (ii) thông tin sử dụng đất ở mức phù hợp để công khai; (iii) quy hoạch đã được phê duyệt còn hiệu lực; (iv) hạ tầng chính trên địa bàn như giao thông, thoát nước - nước thải và các hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chủ yếu có dữ liệu.

- Nội dung quy hoạch, hạ tầng phải thống nhất với hồ sơ được cấp có thẩm quyền phê duyệt/ban hành.

- Bản đồ phải được công khai trực tuyến tại đường dẫn ổn định, người dân có thể truy cập mà không cần tài khoản nội bộ. Khuyến khích sử dụng WebGIS hoặc nền tảng có chức năng bật/tắt lớp, tra cứu thông tin, liên kết QR.

- Không công khai thông tin thuộc bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân hoặc dữ liệu có hạn chế tiếp cận trái quy định. Đối với lớp sử dụng đất, chỉ công khai phạm vi và thuộc tính được pháp luật cho phép.

1.2. Phương pháp đánh giá

- Mở trực tiếp đường dẫn/QR kiểm tra khả năng truy cập, tốc độ tải và hiển thị ranh giới toàn xã.

- Kiểm tra danh mục lớp dữ liệu; chọn mẫu một số vị trí/công trình để đối chiếu giữa bản đồ số với hồ sơ quy hoạch gốc đã được phê duyệt.

- Kiểm tra thông tin nguồn, ngày cập nhật và tính nhất quán giữa các lớp; trường hợp có điều chỉnh quy hoạch, biến động hạ tầng hoặc thay đổi dữ liệu gốc, phải thể hiện việc cập nhật hoặc kế hoạch cập nhật có thời hạn cụ thể.

Kết luận “Đạt” khi bản đồ số đáp ứng đủ phạm vi, các nhóm dữ liệu tối thiểu, có nguồn dữ liệu rõ ràng, nội dung phù hợp hồ sơ pháp lý và đang được công khai trực tuyến, truy cập được tại thời điểm thẩm định.

1.3. Hồ sơ, minh chứng tối thiểu

- Đường dẫn URL và mã QR.

- Danh mục lớp dữ liệu theo Phụ lục số 6, ghi rõ tên lớp, nguồn/căn cứ pháp lý, đơn vị cung cấp, ngày cập nhật, định dạng và phạm vi công khai.

- Tập dữ liệu số hoặc tài liệu mô tả dữ liệu để phục vụ thẩm định khi được yêu cầu.

- Tài liệu đối chiếu nguồn: quyết định/hồ sơ quy hoạch.